

(V/v: Công bố thông tin BCTC 6 tháng
năm 2024)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,

BCTC HN 6 tháng năm 2024

- Văn bản giải trình



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
hợp nhất 6 tháng năm 2024)

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng năm 2024 là: 34.582.900.730 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng năm 2023 là: 53.419.569.647 đồng, chênh lệch giảm 18.836.668.917 đồng tương ứng giảm 35,26% do:

- Lợi nhuận gộp 6 tháng năm 2024 là 100.895.087.487 đồng so với lợi nhuận gộp 6 tháng năm 2023 là 108.587.344.546 đồng, chênh lệch giảm 7.692.257.059 đồng tương ứng giảm 7,08%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2024 là 49.428.512.010 đồng so với chi phí QLDN 6 tháng năm 2023 là 34.340.981.269 đồng, chênh lệch tăng 43,93% do phát sinh chi phí vận hành liên quan của nhà máy mới CNC Hataphar.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

Ds. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioska	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Số: 0808.04 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06/8/2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hồng Vân
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		837.179.697.487	1.008.672.591.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82.517.277.080	301.790.483.392
1. Tiền	111		82.517.277.080	261.790.483.392
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		140.000.000.000	80.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	140.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.391.014.482	232.796.354.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	93.904.808.828	91.123.835.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.555.836.302	135.598.435.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	10.356.953.142	9.847.764.014
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.426.583.790)	(3.773.680.340)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	422.952.232.142	378.908.403.455
1. Hàng tồn kho	141		424.913.281.893	380.869.453.206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.319.173.783	15.177.350.774
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.675.031.687	14.500.551.653
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14	644.142.096	676.799.121
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		928.351.366.402	829.591.636.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		169.173.000.032	154.260.950.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	167.796.340.032	152.884.290.289
- Nguyên giá	222		409.546.663.085	385.297.210.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(241.750.323.053)	(232.412.919.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		741.763.508.949	638.851.820.543
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	741.763.508.949	638.851.820.543
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.263.732.975	33.969.245.350
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.263.732.975	13.969.245.350
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.151.124.446	2.509.620.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.151.124.446	2.509.620.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.765.531.063.889	1.838.264.228.175

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		709.285.154.876	771.114.283.113
I. Nợ ngắn hạn	310		593.619.191.479	595.988.193.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	135.580.865.237	146.323.822.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	165.870.387.581	97.904.897.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.707.659.265	4.957.842.282
4. Phải trả người lao động	314		14.781.777.290	6.911.522.289
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	64.642.491	130.878.418
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.752.005.443	1.008.026.128
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.017.734.578	738.338.301
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	265.513.589.844	333.482.635.213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.330.529.750	4.530.229.750
II. Nợ dài hạn	330		115.665.963.397	175.126.090.059
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	4.908.300.000	4.908.300.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	110.757.663.397	170.217.790.059
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.056.245.909.013	1.067.149.945.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.056.245.909.013	1.067.149.945.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	97.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4. Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.177.519.712	88.257.122.317
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.855.748.038	3.201.568.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.321.771.674	85.055.553.365
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.052.978.815	28.877.412.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		1.765.531.063.889	1.838.264.228.175

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

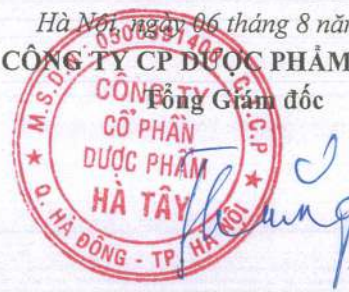
Phòng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	999.692.287.014	1.046.288.418.058
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	243.758.050	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	999.448.528.964	1.046.288.418.058
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	898.553.441.477	937.701.073.512
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		100.895.087.487	108.587.344.546
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.171.050.471	11.662.041.077
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	11.717.873.151	12.755.111.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.429.048.594	11.288.916.525
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		2.579.111.904	2.405.651.779
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7	15.595.150.935	14.251.098.708
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	49.428.512.010	34.340.981.269
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		35.903.713.766	61.307.845.748
12 Thu nhập khác	31	VI.8	6.794.446.141	5.337.098.358
13 Chi phí khác	32	VI.9	8.576.831	193.000.280
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.785.869.310	5.144.098.078
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		42.689.583.076	66.451.943.826
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	8.106.682.346	13.032.374.179
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.582.900.730	53.419.569.647
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		33.321.771.674	51.536.944.433
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		1.261.129.056	1.882.625.214
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	404,68	1.858,68

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.689.583.076	66.451.943.826
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		9.337.403.254	8.210.155.768
- Các khoản dự phòng	03		1.652.903.450	(506.217.521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.192.027.911	(201.239.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.446.506.218)	(2.334.244.680)
- Chi phí lãi vay	06		6.429.048.594	11.288.916.525
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56.854.460.067	82.909.314.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.609.391.572	91.507.514.947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(44.043.828.687)	50.385.688.979
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.780.187.131	(164.974.775.175)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		358.495.842	709.898.471
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.495.284.521)	(11.282.464.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.624.375.930)	(15.250.206.629)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(199.700.000)	(18.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.239.345.474	33.986.671.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(68.812.137.228)	(148.273.113.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.898.013.119	79.048.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(105.914.124.109)	(144.913.064.663)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		324.607.532.614	357.742.110.017
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(452.036.704.645)	(269.537.849.135)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.170.130.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(168.599.302.031)	88.204.260.882
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(219.274.080.666)	(22.722.132.537)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		301.790.483.392	93.132.277.381
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		874.354	9.175.409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	82.517.277.080	70.419.320.253

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn

Thông tin về các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty:

- | | |
|--|--|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1 | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|--|--|
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên | - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây | - Địa chỉ: Số 122 Lê Lợi, phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, Hà Nội |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai | - Địa chỉ: Thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai, Hà Nội. |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa | - Địa chỉ: Thôn Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa, Hà Nội |
| 12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai | - Địa chỉ: Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Hà Nội |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất | - Địa chỉ: Đường 84, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất, Hà Nội |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |

Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty Cổ phần Dược thiết bị y tế Hà Tây | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 50,63%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,63% |
|--|--|

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam | Địa chỉ: Số 62 Trần Văn Giáp, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động chính: Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế
Tỷ lệ phần sở hữu: 48,28%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 48,28% |
| 2. Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội | Địa chỉ: Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Đào tạo y, dược
Tỷ lệ phần sở hữu: 24,81%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 24,81% |
| 3. Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | Địa chỉ: Số 80 Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội
Hoạt động chính: Kinh doanh và phân phối thuốc
Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 777 người (tại ngày 31/12/2023 là 792 người)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập tại ngày 30/6/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng bổ sung.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	03 - 07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định khác	03

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng địa điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

28-
TY
TUU
DINH
AM
P.1

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	82.517.277.080	261.790.483.392
<i>Tiền mặt</i>	<i>12.059.553.738</i>	<i>13.777.256.778</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>70.457.723.342</i>	<i>248.013.226.614</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	70.419.901.868	247.763.389.986
Tiền gửi ngân hàng USD	31.462.488	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.358.986	6.225.906
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	40.000.000.000
Tổng Cộng	82.517.277.080	301.790.483.392

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng và đã tất toán trong kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	140.000.000.000	140.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
a2) Dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	140.000.000.000	140.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45189 ngày 03/01/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ; và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45124 ngày 03/01/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị 60 tỷ đồng có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ, các hợp đồng tiền gửi này đã được tất toán trong kỳ; và Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/9/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 177578202401030003 ngày 03/01/2024, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,4%/năm, trả lãi cuối kỳ.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết	6.437.565.579	8.826.167.396	6.437.565.579	7.531.679.771
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	152.908.790	700.000.000	119.851.189
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	-	3.287.565.579	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	8.673.258.606	2.450.000.000	7.411.828.582
Cộng	6.437.565.579	8.826.167.396	6.437.565.579	7.531.679.771

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư 700.000.000 VND vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên vẫn chưa hoàn tất.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư 4.900.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các Công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Tại thời điểm 30/6/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	93.904.808.828	(5.426.583.790)	91.123.835.000	(3.773.680.340)
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	23.199.669.008	-	29.056.311.956	-
Công ty Cổ phần Thiết bị T&T	3.557.911.661	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	10.504.846.687	-	4.549.968.171	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.880.766.473	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	148.666.569	-	2.203.886.259	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.457.623.807	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.866.221.251	-	5.123.408.880	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	2.056.958.527	-	2.352.668.815	-
Công ty Cổ phần dược phẩm VINAPLANT	3.974.305.993	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	6.079.703.099	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	(1.740.665.575)	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.929.365.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	72.555.836.302	135.598.435.410
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	16.035.686.917	7.840.464.844
PANPHARMA GMBH	4.450.376.000	422.820.000
XL Laboratories PVT.,LTD	8.704.160.369	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	1.353.221.100	50.920.016.131
Hera Pharma Limited	5.656.284.250	345.432.240
Ind-Swift Limited	4.112.646.641	5.027.823.448
Conorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	6.843.668.658	4.413.518.968
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.410.000.000	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	10.356.953.142	-	9.847.764.014	-
Phải thu khác	3.346.733.253	-	1.814.635.826	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.169.972.494	-	1.621.479.395	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	532.602.740	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.039.561.535	-	1.593.205.422	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	1.597.808.219	-	28.273.973	-
Đối tượng khác	176.760.759	-	193.156.431	-
Tạm ứng	603.177.389	-	543.608.500	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	303.177.389	-	243.608.500	-
Đặt cọc, ký quỹ	6.407.042.500	-	7.489.519.688	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	-	1.082.477.188	-
Cộng	10.356.953.142	-	9.847.764.014	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	4.061.553.007	-	-
Các đối tượng khác	2.040.378.707	76.794.492	2.190.606.867	77.661.527
Cộng	9.708.662.289	4.282.078.499	3.851.341.867	77.661.527

7. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	121.985.664.062	-	112.168.454.980	-
Công cụ, dụng cụ	309.386.867	-	296.126.572	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	56.479.133.234	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hoá	246.139.097.730	-	208.259.506.617	-
Cộng	424.913.281.893	(1.961.049.751)	380.869.453.206	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2024	150.723.902.292	217.294.031.301	12.045.964.528	4.794.029.467	439.282.500	385.297.210.088	
Mua trong kỳ	-	23.067.053.724	962.607.273	219.792.000	-	24.249.452.997	
Phân loại lại	-	-	-	(24.300.000)	24.300.000	-	
Số dư ngày 30/6/2024	150.723.902.292	240.361.085.025	13.008.571.801	4.989.521.467	463.582.500	409.546.663.085	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2024	88.814.399.274	130.980.434.061	7.562.088.168	4.692.064.937	363.933.358	232.412.919.799	
Khấu hao trong kỳ	2.471.551.541	6.432.046.994	343.483.737	35.410.668	54.910.314	9.337.403.254	
Số dư ngày 30/6/2024	91.285.950.815	137.412.481.055	7.905.571.905	4.727.475.605	418.843.672	241.750.323.053	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	61.909.503.018	86.313.597.240	4.483.876.360	101.964.530	75.349.142	152.884.290.289	
Tại ngày 30/6/2024	59.437.951.477	102.948.603.970	5.102.999.896	262.045.862	44.738.828	167.796.340.032	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024: 166.228.535.687 VND (tại ngày 31/12/2023: 165.864.455.687 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2024	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 30/6/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	736.831.737.624	627.712.907.183
Mua sắm tài sản cố định	-	7.870.182.775
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	4.931.771.325	3.268.730.585
Cộng	741.763.508.949	638.851.820.543

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/06/2024 là 16.182.074.053 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng)

11. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.389.083.291	1.514.730.505
Chi phí cải tạo sửa chữa	762.041.155	994.889.783
Cộng	2.151.124.446	2.509.620.288

12. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	135.580.865.237	135.580.865.237	146.323.822.985	146.323.822.985
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.243.398.245	1.243.398.245	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.376.450.784	3.376.450.784	6.335.110.387	6.335.110.387

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận-hợp-thành và cần được đọc đồng-thời-với-báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.755.636.934	9.755.636.934	8.172.244.204	8.172.244.204
KPC Pharmaceuticals, Inc.	8.051.322.434	8.051.322.434	-	-
Allegens Healthcare Pte	7.788.624.480	7.788.624.480	64.856.700	64.856.700
XL Laboratories PVT.,Ltd	9.463.405.089	9.463.405.089	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech.,Ltd	13.999.960.800	13.999.960.800	-	-
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450
Lupin Limited	-	-	18.303.982.917	18.303.982.917

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	165.870.387.581	97.904.897.688
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	34.624.543.925	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	48.516.110.019	7.689.770.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	3.179.906.581	295.278.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	4.835.626.646	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.456.200.884	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	33.428.757.778	18.585.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	9.015.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.090.027.297	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	6.725.000.001	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.060.404	81.904.152	13.563.890	75.400.666
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.213.038.374	37.213.038.374	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.936.770.028	8.106.682.346	7.624.375.930	4.419.076.444
Thuế Thu nhập cá nhân	1.014.011.850	2.431.140.371	3.231.970.066	213.182.155
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.821.131.951	1.821.131.951	-
Thuế tài nguyên	-	12.123.600	12.123.600	-
Lệ phí môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	4.957.842.282	49.686.020.794	49.936.203.811	4.707.659.265
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	3.139.019.404	3.106.054.696	7.617.367
Thuế khác	13.361.217	158.708.467	159.016.150	13.668.900
Cộng	676.799.121	3.297.727.871	3.265.070.846	644.142.096

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	265.513.589.844	265.513.589.844	281.854.659.276	349.823.704.645	333.482.635.213	333.482.635.213
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	46.480.071.345	46.480.071.345	46.480.071.345	44.022.287.901	44.022.287.901	44.022.287.901
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	109.255.297.347	109.255.297.347	123.747.515.647	63.520.442.363	49.028.224.063	49.028.224.063
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	34.794.825.625	34.794.825.625	44.509.350.875	32.158.039.883	22.443.514.633	22.443.514.633
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	9.908.392.947	9.908.392.947	34.219.226.579	154.509.360.065	130.198.526.433	130.198.526.433
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000
Vay cá nhân (6)	65.075.002.580	65.075.002.580	32.898.494.830	51.034.824.433	83.211.332.183	83.211.332.183
b) Vay dài hạn	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059
Cộng	376.271.253.241	376.271.253.241	324.607.532.614	452.036.704.645	503.700.425.272	503.700.425.272

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/9/2023, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/9/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/9/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/8/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/9/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/9/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/9/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/8/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phê duyệt của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả; chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã tái toán trong kỳ.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 1%/tháng.



Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Chi phí phải trả	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	64.642.491	130.878.418
Cộng	64.642.491	130.878.418
17. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.752.005.443	1.008.026.128
Cộng	1.752.005.443	1.008.026.128
18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.017.734.578	738.338.301
Các khoản bảo hiểm	691.343.016	631.468.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác	326.391.562	106.869.431
b) Dài hạn	4.908.300.000	4.908.300.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.908.300.000	4.908.300.000
Cộng	5.926.034.578	5.646.638.301

20222
ÔNG T
H NHIỆM H
TOÁN VÀ B
/IỆT N
31/12 - 7

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986	
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	67.435.790.317	67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.055.553.365	85.055.553.365	
Giảm khác	-	-	-	-	(444.462.761)	(444.462.761)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	88.257.122.317	1.027.523.284.590	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	33.321.771.674	33.321.771.674	
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)	
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(304.624.279)	(304.624.279)	
Số dư tại ngày 30/6/2024	823.417.730.000	97.320.000.000	26.612.306.630	(8.083.874.357)	81.177.519.712	1.020.443.681.985	

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

(2) Giám đốc Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thường ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/7/2015.

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng mệnh giá 84.000.000.000 đồng, tương đương với 8.400.000 cổ phần, giá chào bán 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 đồng.

Theo mục đích chào bán, kế hoạch phân bổ và sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với số tiền là 180.600.000.000 đồng tại Nghị quyết số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023 của Hội đồng quản trị thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

1. Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền dự kiến là 78.387.000.000 đồng;
2. Tái cơ cấu lại khoản nợ vay ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty với số tiền dự kiến là 102.213.000.000 đồng.

Đến ngày 30/6/2024, trong tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược thì Công ty đã sử dụng 124.619.381.304 đồng, chi tiết như sau:

- Chi phí tư vấn phát hành: 280.000.000 đồng;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar: 22.126.381.304 đồng;
- Tái cơ cấu lại khoản nợ vay Ngân hàng MUFG: 102.213.000.000 đồng.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	283.636.370.000	308.636.370.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	475.329.450.000
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	739.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia	41.170.130.000	475.329.450.000

19.4 Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	82.340.260	82.340.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2024
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	30/6/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	1.247,38	10.145,83
EURO (EUR)	238,88	238,76

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	352.407.016.035	379.658.328.885
Doanh thu bán hàng hóa	647.285.270.979	666.630.089.173
Cộng	999.692.287.014	1.046.288.418.058

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	243.758.050	-
Cộng	243.758.050	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	352.163.257.985	379.658.328.885
Doanh thu thuần bán hàng hóa	647.285.270.979	666.630.089.173
Cộng	999.448.528.964	1.046.288.418.058

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm	269.874.528.825	289.113.056.374
Giá vốn bán hàng hóa	628.678.912.652	648.588.017.138
Cộng	898.553.441.477	937.701.073.512

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.446.506.218	1.795.486.967
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	208.464.190	230.152.632
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.058.212.278	9.410.482.401
Doanh thu tài chính khác	457.867.785	24.679.819
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	201.239.258
Cộng	9.171.050.471	11.662.041.077

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.429.048.594	11.288.916.525
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.263.802.929	1.466.195.152
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	1.192.027.911	-
Chi phí tài chính khác	832.993.717	-
Cộng	11.717.873.151	12.755.111.677

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.595.150.935	14.251.098.708
Chi phí nhân viên bán hàng	9.493.493.047	8.499.124.946
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	230.005.178	130.818.170
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	61.036.840	109.321.616
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.629.274	263.659.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.385.946	15.979.672
Chi phí bằng tiền khác	5.111.600.650	5.232.195.177
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	49.610.260.220	35.758.319.658
Chi phí nhân viên quản lý	18.343.306.940	14.598.868.000
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	2.015.204.358	961.392.566
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.596.211.125	1.685.403.435
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.036.392.495	1.077.840.844
Thuế, phí, lệ phí	1.817.214.394	1.525.488.495
Chi phí dự phòng	1.834.651.660	911.120.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.206.327.883	2.153.613.428
Chi phí bằng tiền khác	14.760.951.365	12.844.592.022
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(181.748.210)	(1.417.338.389)
Hoàn lập dự phòng phải thu khó đòi	(181.748.210)	(1.417.338.389)
Cộng	65.023.662.945	48.592.079.977

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu từ cho thuê địa điểm	5.951.646.565	4.850.078.313
Thu thanh lý tài sản cố định	-	281.000.000
Thu nhập khác	842.799.576	206.020.045
Cộng	6.794.446.141	5.337.098.358

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	8.576.831	193.000.280
Cộng	8.576.831	193.000.280

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	201.831.764.998	259.888.584.725
Chi phí nhân công	45.460.138.568	48.980.777.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.337.403.254	8.210.155.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.056.103.356	5.233.725.240
Chi phí khác bằng tiền	31.875.693.435	31.838.877.865
Cộng	300.561.103.611	354.152.120.762

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.106.682.346	13.032.374.179
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.106.682.346	13.032.374.179

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.321.771.674	51.536.944.433
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	33.321.771.674	51.536.944.433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	82.340.260	27.727.675
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404,68	1.858,68

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
Tăng vốn góp chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	-	475.329.450.000
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	324.607.532.614	357.742.110.017
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	452.036.704.645	269.537.849.135

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	Công ty liên kết
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	Công ty liên kết
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Tuấn Việt	Phó Tổng giám đốc
Ông Hoàng Văn Tuế	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng Ban kiểm soát

2.1. Trong kỳ Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
a) Bán hàng	127.409.386.850	130.211.560.747
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	127.409.386.850	130.210.906.195
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	-	654.552
b) Mua Hàng	47.985.818.717	49.838.520.929
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	47.985.818.717	49.838.520.929

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Thu nhập khác	-	209.090.909
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội	-	209.090.909
d) Chi phí lãi vay	1.919.844.484	2.000.345.884
Ông Lê Văn Lớ	631.311.887	714.750.430
Ông Nguyễn Bá Lai	81.794.674	84.661.206
Ông Lê Xuân Thắng	286.985.790	285.408.945
Ông Hoàng Văn Tuế	194.211.654	193.144.557
Ông Lê Anh Trung	272.882.791	278.290.393
Bà Lê Việt Linh	333.423.300	325.511.099
Ông Ngô Văn Chinh	119.234.388	118.579.254

2.2. Số dư với các bên liên quan

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng	23.199.669.008	29.056.311.956
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	23.199.669.008	29.056.311.956
b) Trả trước cho người bán	2.410.000.000	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.410.000.000	-
c) Phải trả người bán	9.755.636.934	9.859.242.502
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.755.636.934	9.859.242.502
d) Người mua trả tiền trước	-	1.246.179.884
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	-	1.246.179.884
e) Vay ngắn hạn	28.474.643.444	43.689.201.935
Ông Lê Văn Lớ	6.182.431.989	19.925.760.164
Ông Nguyễn Bá Lai	2.560.061.000	1.994.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	5.086.350.000	7.123.350.000
Ông Ngô Văn Chinh	1.965.402.000	1.965.402.000

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý khác	Chức danh	3.469.386.800	2.347.006.700
Ông Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	715.855.400	505.500.500
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	638.022.400	453.463.500
Ông Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	676.204.400	476.597.700
Bà Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT	672.685.300	482.002.000
Ông Ngô Tuấn Việt (*)	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/3/2024)	162.088.100	

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ông Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	604.531.200	429.443.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	Chức danh	783.331.100	561.224.700
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch	783.331.100	561.224.700
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên	-	-
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên	-	-
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	Chức danh	1.140.187.000	845.968.100
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng ban	572.401.400	406.970.700
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên	345.953.500	265.531.200
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên	221.832.100	173.466.200
Cộng		5.392.904.900	3.754.199.500

(*) Thu nhập của thành viên Ban Tổng giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng